

Số: /BC-UBND Sơn La, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO
Kết quả Chỉ số Hiệu quả Quản trị và
Hành chính công (PAPI) tỉnh Sơn La năm 2023

Kính gửi: Thường trực Tỉnh ủy

Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) là sản phẩm của hoạt động hợp tác nghiên cứu giữa Trung tâm Nghiên cứu Phát triển - Hỗ trợ Cộng đồng (CECODES) thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA) và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam từ năm 2009 cho tới nay, cùng với sự hỗ trợ của các đối tác trong suốt quá trình triển khai thực hiện nghiên cứu, gồm Trung tâm Công tác lý luận và Tạp chí Mặt trận thuộc Mặt trận Tổ quốc MTTQ Việt Nam (từ năm 2009-2012), Ban Dân nguyện thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội (trong năm 2012), và Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (từ năm 2013). Ủy ban MTTQ thuộc các tỉnh/thành phố, huyện/quận, xã/phường đã giúp đỡ tạo điều kiện để nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát tại thực địa.

Ngày 02 tháng 4 năm 2024, các tổ chức CECODES, VUSTA, Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học thuộc Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam; Công ty Phân tích thời gian thực (RTA) và UNDP đã tổ chức công bố Báo cáo Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam 2023.

Trên cơ sở báo cáo Chỉ số PAPI năm 2023 đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân, UBND tỉnh báo cáo kết quả Chỉ số PAPI tỉnh Sơn La năm 2023, cụ thể như sau:

I. CHỈ SỐ PAPI NĂM 2023

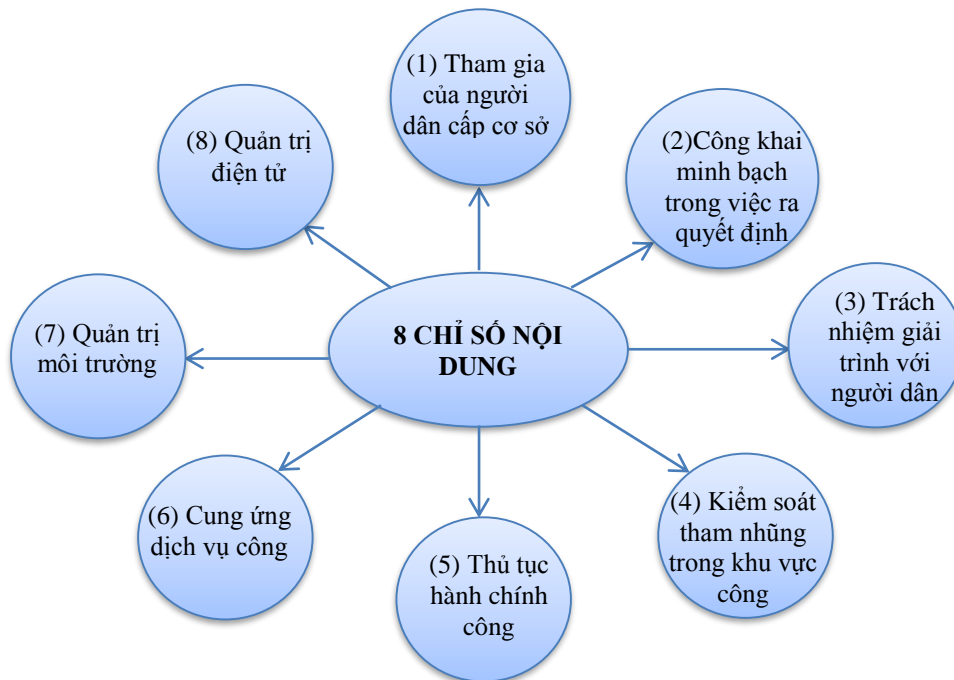
1. Chỉ số chung của các tỉnh trong cả nước

Báo cáo PAPI 2023 trình bày những phát hiện về hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh với 8 chỉ số nội dung và điểm Chỉ số PAPI tổng hợp. Kết quả này phản ánh trải nghiệm của 19.536 người dân trên toàn quốc¹ về hiệu quả quản trị, hành chính công và cung cấp dịch vụ công của chính quyền địa phương trong năm 2023 qua hình thức phỏng vấn trực tiếp một đối một, phỏng vấn bằng máy tính bảng, mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài từ 45 - 60 phút.

Báo cáo PAPI 2023 tập trung đánh giá xu thế thay đổi về hiệu quả quản trị và hành chính công ở cấp quốc gia và cấp tỉnh, thông qua phân tích 08 chỉ số

¹ 52,2% nữ giới, 47,8% nam giới; 84,1% dân tộc Kinh, 15,9% người dân tộc thiểu số.

nội dung, 28 nội dung thành phần, hơn 120 chỉ tiêu chính, hơn 500 câu hỏi về nhiều vấn đề chính sách của Việt Nam, trong số 8 chỉ số nội dung gồm:



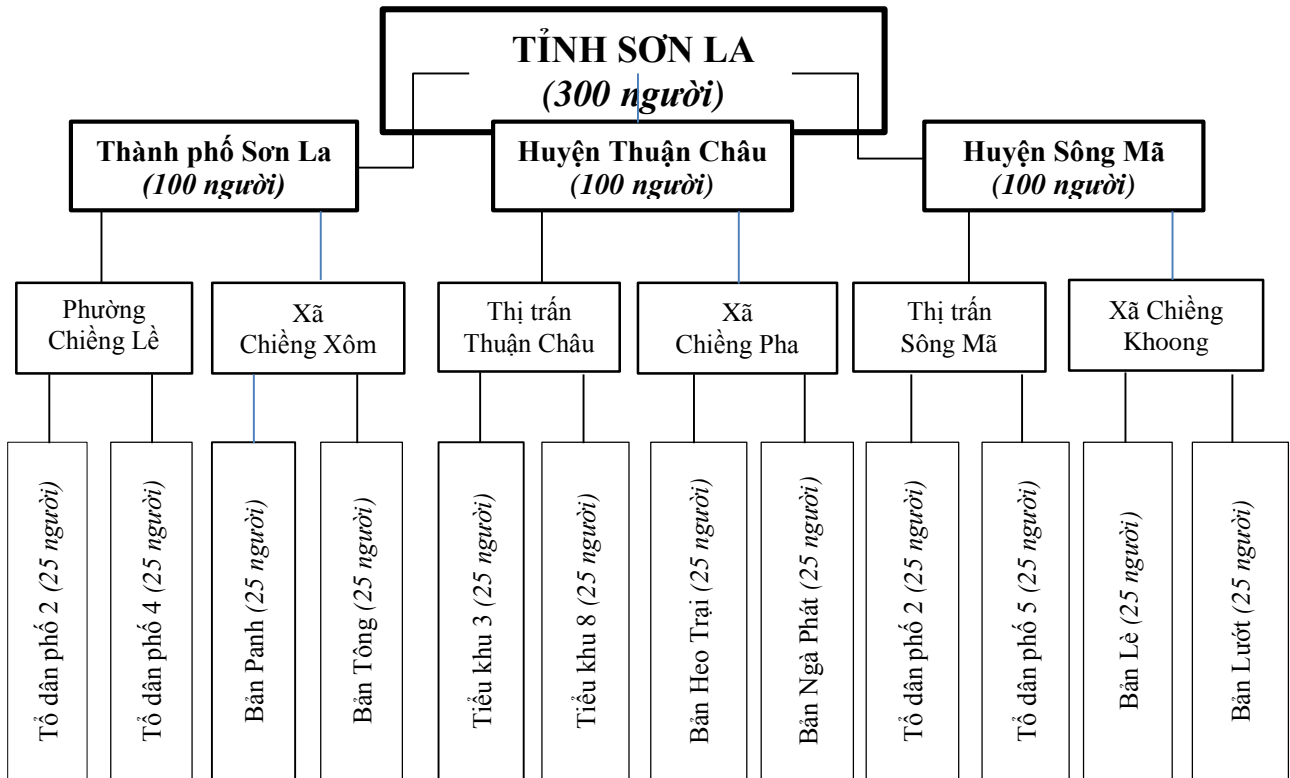
Khoảng cách trong hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh có xu hướng thu hẹp. Mức chênh lệch điểm Chỉ số PAPI 2023 tổng hợp giữa điểm thấp nhất (38,9711 điểm) và điểm cao nhất (46,0415 điểm) là khoảng 7,0704 điểm, thấp hơn khoảng cách này của Chỉ số PAPI 2022 (với khoảng cách tới 9,07 điểm).

Chỉ số PAPI 2023 ngày càng có xu hướng hội tụ hơn đồng nghĩa với đánh giá về hiệu quả quản trị và hành chính cấp tỉnh của người dân trên toàn quốc ít có sự khác biệt hơn so với năm 2022, tỉnh có điểm cao nhất là Thừa Thiên Huế (46,0415 điểm); tỉnh có điểm thấp nhất là tỉnh Đắk Nông (38,9711 điểm); 02 tỉnh (Quảng Ninh, Bình Dương) khuyết dữ liệu.

2. Chỉ số PAPI năm 2023 của tỉnh Sơn La

a) Khảo sát PAPI 2023 tại tỉnh Sơn La

Năm 2023, Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Sơn La tổ chức khảo sát, đánh giá PAPI, mời và trao đổi ngẫu nhiên với 300 người dân từ 18 - 70 tuổi (trong đó có cả đối tượng những người dân khuyết tật), thuộc nhiều thành phần nhân khẩu học khác nhau, có hộ khẩu thường trú tại 12 thôn, bản, tiểu khu, tổ dân phố thuộc 03 huyện thành phố trên địa bàn tỉnh được lựa chọn mẫu thông qua phương pháp phân tầng và xác suất theo quy mô dân số, cụ thể gồm:



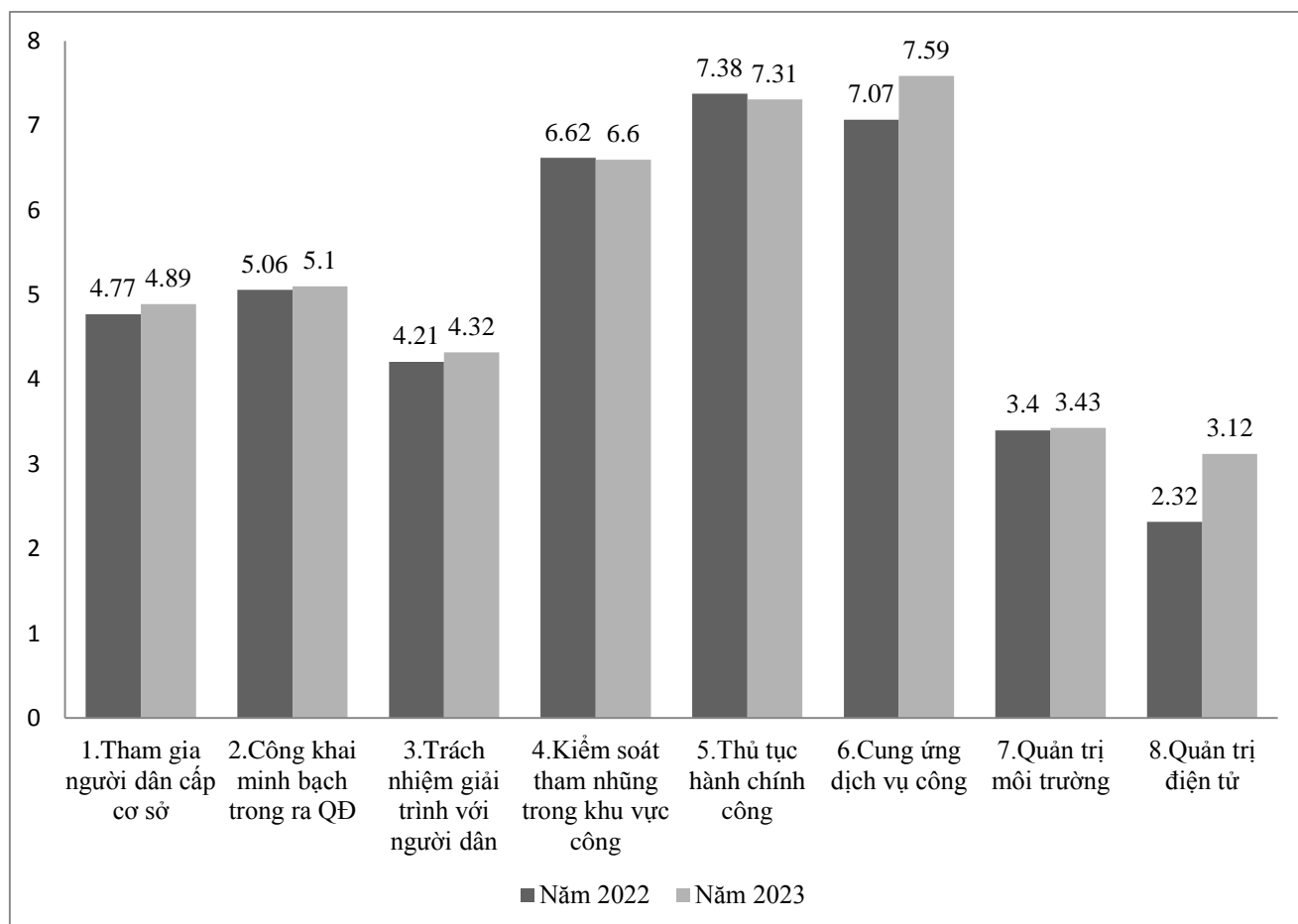
b) Chỉ số PAPI 2023

Chỉ số PAPI tỉnh Sơn La năm 2023 được 42,3966 điểm, tăng 1,5272 điểm so với năm 2022, thuộc 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm điểm trung bình - cao, (năm 2023 tỉnh Sơn La có tổng số điểm đứng thứ 30/63 tỉnh, thành phố; năm 2022 có tổng số điểm đứng thứ 46/63 tỉnh, thành phố).

Trong đó, 03 chỉ số nội dung thuộc nhóm đạt điểm trung bình cao (*Chỉ số nội dung trách nhiệm giải trình với người dân; Chỉ số nội dung thủ tục hành chính công; Chỉ số nội dung cung ứng dịch vụ công*); 05 chỉ số nội dung thuộc nhóm đạt điểm trung bình thấp (*Chỉ số nội dung tham gia của người dân cấp cơ sở; Chỉ số nội dung công khai, minh bạch trong việc ra quyết định; Chỉ số nội dung kiểm soát tham nhũng trong khu vực công; Chỉ số nội dung quản trị môi trường; Chỉ số nội dung quản trị điện tử*); so với năm 2022, có 16/28 nội dung thành phần tăng điểm², 12/28 nội dung thành phần giảm điểm³ (có Phụ lục I gửi kèm). Kết quả cụ thể của từng Chỉ số nội dung như sau:

² Tri thức công dân; Cơ hội tham gia; Đóng góp tự nguyện; Tiếp cận thông tin; Công khai kế hoạch sử dụng đất và bảng giá đất; Tiếp cận dịch vụ tư pháp; Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương; Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực Nhà nước; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Thủ tục hành chính cấp xã/phường; Giáo dục tiểu học công lập; Cơ sở hạ tầng căn bản; Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường; Chất lượng không khí; Sử dụng công nghệ thông tin điện tử của chính quyền địa phương; Tiếp cận và sử dụng internet tại địa phương.

³ Chất lượng bầu cử cấp cơ sở; Công khai danh sách hộ nghèo; Công khai thu chi ngân sách cấp xã/phường; Hiệu quả trong tương tác với chính quyền các cấp; Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân; Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công; Quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương; Chứng thực/xác nhận của chính quyền; Dịch vụ y tế công lập; An ninh trật tự; Chất lượng nguồn nước sinh hoạt; Phúc đáp của chính quyền địa phương trên cổng thông tin điện tử của tỉnh.



Kết quả các chỉ số nội dung PAPI năm 2023 so với năm 2022

* Chỉ số nội dung 1 “*Tham gia của người dân ở cấp cơ sở*”: đạt 4,8918 điểm thuộc nhóm đạt điểm trung bình thấp, tăng 0,1149 điểm so với năm 2022 (năm 2022 đạt 4,7769 điểm thuộc nhóm đạt điểm trung bình thấp), cụ thể:

- Nội dung thành phần 1 “*Tri thức công dân*”: giúp làm rõ mức độ hiểu biết của người dân về chính sách hiện hành, về vị trí lãnh đạo. Kết quả đạt được 0,9472 điểm, tăng 0,0488 điểm so với năm 2022.

- Nội dung thành phần 2 “*Cơ hội tham gia*”: người dân được hỏi về việc tham gia vào tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, đoàn thể; tham gia vào các tổ chức xã hội, hội, nhóm, câu lạc bộ tự lập; tham gia bầu cử đại biểu HĐND, đại biểu Quốc hội lần gần đây nhất; trực tiếp bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố. Kết quả đạt được 1,5077 điểm, tăng 0,0159 điểm so với năm 2022.

- Nội dung thành phần 3 “*Chất lượng bầu cử*”: chất lượng bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố được đánh giá việc người dân tự quyết định lựa chọn ứng viên, cách thức tổ chức bầu cử đảm bảo công bằng và minh bạch. Kết quả đạt được 1,5471 điểm, giảm 0,0417 điểm so với năm 2022.

- Nội dung thành phần 4 “*Đóng góp tự nguyện*”: nội dung này đánh giá tỉ lệ người cho biết đã đóng góp tự nguyện cho một công trình ở xã/phường; Ban Thanh tra nhân dân hoặc Ban Giám sát đầu tư cộng đồng giám sát việc xây mới/tu

sửa công trình; việc đóng góp được ghi chép vào sổ sách của xã/phường; tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình thiết kế để xây mới/tu sửa công trình. Điểm số nội dung thành phần này đạt 0,8898 điểm, tăng 0,092 điểm so với năm 2022.

* Chỉ số nội dung 2 “*Công khai minh bạch trong việc đưa ra quyết định ở địa phương*”: đạt 5,1034 điểm thuộc nhóm đạt điểm trung bình thấp, tăng 0,0387 điểm so với năm 2022 (năm 2022 đạt 5,0647 xếp trong nhóm trung bình thấp), cụ thể:

- Nội dung thành phần 1 “*Tiếp cận thông tin*”: nội dung này cho biết mức độ người dân đã tìm kiếm/nhận thông tin về chính sách, pháp luật từ chính quyền địa phương; thông tin chính sách, pháp luật nhận được là hữu ích, đáng tin cậy; không phải chi phí, chờ đợi lâu mới thấy được thông tin từ chính quyền địa phương. Điểm số nội dung thành phần này đạt 0,8718 điểm, tăng 0,1 điểm so với năm 2022.

- Nội dung thành phần 2 “*Công khai danh sách hộ nghèo*”: phản ánh đánh giá của người dân về mức độ công khai và chất lượng lập danh sách hộ nghèo của chính quyền cơ sở. Điểm số nội dung thành phần này đạt 1,6603 điểm, giảm 0,0118 điểm so với năm 2022.

- Nội dung thành phần 3 “*Công khai thu, chi ngân sách cấp xã/phường*”: nội dung thành phần này cho biết mức độ công khai, minh bạch trong thu, chi ngân sách cấp xã. Kết quả đánh giá đạt 1,2562 điểm, giảm 0,0508 điểm so với năm 2022.

- Nội dung thành phần 4 “*Công khai kế hoạch sử dụng đất và bảng giá đất*”: đo lường mức độ công khai, minh bạch về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và bảng giá đất. Kết quả đạt 1,3152 điểm, tăng 0,0014 điểm so với năm 2022.

* Chỉ số nội dung 3 “*Trách nhiệm giải trình với người dân*”: điểm đạt được 4,3282 thuộc nhóm đạt điểm trung bình cao, tăng 0,1094 điểm so với năm 2022 (năm 2022 đạt 4,2188 xếp trong nhóm trung bình thấp), cụ thể:

- Nội dung thành phần 1 “*Mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền*”: đo lường mức độ hiệu quả trong việc giải trình, tiếp xúc và tương tác của người dân với trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố, cán bộ UBND, HĐND xã/phường để giải quyết khúc mắc. Kết quả đánh giá đạt 1,9984 điểm, giảm 0,0054 điểm so với năm 2022.

- Nội dung thành phần 2 “*Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân*”: thể hiện đo lường mức độ thỏa đáng khi chính quyền giải quyết những khuyến nghị, tố giác, tố cáo, khiếu nại của người dân. Kết quả đánh giá đạt 0,4785 điểm, giảm 0,1133 điểm so với năm 2022.

- Nội dung thành phần 3 “*Tiếp cận dịch vụ tư pháp*”: nội dung thành phần này phản ánh sự tin tưởng của người dân đối với tòa án hoặc cơ quan tư pháp ở địa phương, việc tiếp cận tòa án hoặc cơ chế phi tòa án trong việc giải quyết các tranh chấp dân sự. Kết quả đánh giá đạt 1,8513 điểm, tăng 0,2281 điểm so với năm 2022.

* Chỉ số nội dung 4 “*Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công*”: đạt 6,6088 điểm thuộc nhóm đạt điểm trung bình thấp, giảm 0,0141 điểm so với năm 2022 (năm 2022 đạt 6,6229 điểm xếp trong nhóm cao của trung bình thấp), cụ thể:

- Nội dung thành phần 1 “*Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương*”: thông qua ba chỉ tiêu: cán bộ chính quyền không dùng tiền công quỹ vào mục đích riêng; người dân không phải chi thêm tiền để được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và người dân không phải chi thêm tiền để nhận được giấy phép xây dựng. Kết quả chỉ số thành phần này đạt 1,6317 điểm, tăng 0,0012 điểm so với kết quả năm 2022.

- Nội dung thành phần 2 “*Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công*”: đánh giá cảm nhận của người dân về tham nhũng khi sử dụng dịch vụ y tế công và giáo dục công (người dân không phải chi thêm tiền để được quan tâm hơn khi đi khám chữa bệnh và phụ huynh học sinh tiểu học không phải chi thêm tiền để con em được quan tâm hơn). Kết quả chỉ số thành phần này đạt 1,9494 điểm, giảm 0,0473 điểm so với kết quả năm 2022.

- Nội dung thành phần 3 “*Công bằng trong tuyển dụng vào nhà nước*”: đánh giá về tỷ lệ người dân không phải đưa tiền lót tay để xin việc trong cơ quan nhà nước; mối quan hệ với người có chức quyền khi xin vào làm việc. Điểm số nội dung thành phần này đạt 1,0998 điểm, tăng 0,053 điểm so với năm 2022.

- Nội dung thành phần 4 “*Quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương*”: tỷ lệ người dân cho biết không bị vòi vĩnh, đòi hối lộ trong 12 tháng vừa qua; chính quyền tỉnh đã xử lý nghiêm túc vụ việc tham nhũng ở địa phương; người bị vòi vĩnh đã tố cáo hành vi đòi hối lộ. Kết quả đạt được là 1,9279 điểm, giảm 0,0211 điểm so với năm 2022.

* Chỉ số nội dung 5 “*Thủ tục hành chính công*”: đạt 7,3132 điểm thuộc nhóm đạt điểm trung bình cao, giảm 0,0682 điểm so với năm 2022 (năm 2022 đạt 7,3814 điểm xếp trong nhóm cao), cụ thể:

- Nội dung thành phần 1 “*Dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền*”: đo lường mức độ hài lòng của người dân với dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền cấp huyện, cấp xã. Kết quả đạt được là 2,4457 điểm, giảm 0,0056 điểm so với năm 2022.

- Nội dung thành phần 2 “*Thủ tục liên quan đến giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”: bao gồm cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất; tỷ lệ người cho biết không phải đi qua nhiều cửa để làm xong các thủ tục liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tổng chất lượng dịch vụ hành chính về thủ tục liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được. Kết quả đạt được là 2,4831 điểm, tăng 0,0307 điểm so với năm 2022.

- Nội dung thành phần 3 “*Dịch vụ hành chính cấp xã/phường*”: nội dung thành phần này đo mức độ hiệu quả cung ứng dịch vụ hành chính liên quan đến giấy tờ tùy thân cho người dân của UBND cấp xã. Kết quả đạt được là 3,3844

điểm, tăng 0,9067 điểm so với năm 2022.

* Chỉ số nội dung 6 “*Cung ứng dịch vụ công*”: đạt 7,5906 điểm thuộc nhóm đạt điểm trung bình cao, tăng 0,5162 điểm so với năm 2022 (*năm 2022 đạt 7,0744 điểm xếp trong nhóm thấp*), cụ thể:

- Nội dung thành phần 1 “*Y tế công lập*”: nội dung này đánh giá sự hài lòng về chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh và việc sử dụng bảo hiểm y tế (*tỷ lệ người được hỏi: có thể bảo hiểm y tế; tác dụng của thẻ bảo hiểm y tế; dịch vụ khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ dưới 6 tuổi; người nghèo có được hỗ trợ để mua bảo hiểm y tế; trẻ dưới 6 tuổi được miễn phí khám chữa bệnh; tổng chất lượng bệnh viện tuyến huyện*). Kết quả đạt được là 1,8384 điểm, giảm 0,0432 điểm so với năm 2022.

- Nội dung thành phần 2 “*Giáo dục tiểu học công lập*”: nội dung này đánh giá quãng đường đi bộ tới trường; quãng thời gian tới trường; chất lượng dạy học ở trường tiểu học công lập; tổng chất lượng trường tiểu học tại địa bàn, xã/phường. Kết quả đạt được là 1,9619 điểm, tăng 0,5519 điểm so với năm 2022.

- Nội dung thành phần 3 “*Cơ sở hạ tầng căn bản*”: nội dung này đánh giá mức độ hộ gia đình đã dùng lưới điện; hộ gia đình không bị cắt/cúp điện trong 12 tháng qua; loại đường giao thông gần hộ gia đình nhất; mức độ thường xuyên của dịch vụ thu gom rác thải; hộ gia đình dùng nước máy là nguồn nước ăn uống chính; hộ gia đình dùng nước chưa hợp vệ sinh. Kết quả đạt được là 1,9061 điểm, tăng 0,067 điểm so với năm 2022.

- Nội dung thành phần 4 “*An ninh, trật tự khu dân cư*”: nội dung này đánh giá mức độ an toàn trật tự, an ninh ở địa bàn khu dân cư (*mức độ an toàn, trật tự ở địa bàn đang sinh sống; có thay đổi về mức độ an ninh theo hướng tốt lên sau 3 năm; tỷ lệ người cho biết là nạn nhân của 1 trong 4 loại tội phạm về an ninh, trật tự; cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình vào ban ngày/đêm*). Kết quả đạt được là 1,8843 điểm, giảm 0,0595 điểm so với năm 2022.

* Chỉ số nội dung 7 “*Quản trị môi trường*”: đạt 3,4311 điểm thuộc nhóm đạt điểm trung bình thấp, tăng 0,029 điểm so với năm 2022 (*năm 2022 đạt 3,4021 điểm xếp trong nhóm trung bình thấp*), cụ thể:

- Nội dung thành phần 1 “*Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường*”: nội dung thành phần này đo lường mức độ tỉ lệ người trả lời cho biết doanh nghiệp tại địa phương không đưa hối lộ để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường; tỉ lệ người dân đã báo cáo các vấn đề môi trường lên cơ quan chức năng và báo cáo báo cáo của họ được phản hồi; kết quả người dân nhìn nhận chính quyền địa phương ưu tiên bảo vệ môi trường thay vì phát triển kinh tế bằng mọi giá. Kết quả đạt được là 0,8915 điểm, tăng 0,012 điểm so với năm 2022.

- Nội dung thành phần 2 “*Chất lượng không khí*”: tỉ lệ người trả lời không phải đeo khẩu trang để tránh ô nhiễm môi trường không khí khi đi lại ở địa bàn nơi cư trú; chất lượng không khí nơi cư trú đủ tốt; chất lượng không khí ở địa phương tốt hơn 3 năm trước. Kết quả đạt được là 1,9849 điểm, tăng 0,1337 điểm so với năm 2022.

- Nội dung thành phần 3 “*Chất lượng nguồn nước sinh hoạt*”: nội dung này đánh giá mức độ nước từ sông/kênh/rạch gần nhà đủ sạch để uống, để giặt giũ, để bơi lội. Kết quả đạt được là 0,5547 điểm, giảm 0,1167 điểm so với năm 2022.

* Chỉ số nội dung 8 “*Quản trị điện tử*”: điểm đạt được 3,1295 điểm thuộc nhóm đạt điểm trung bình thấp, tăng 0,8013 điểm so với năm 2022 (*năm 2022 đạt 2,3282 điểm xếp trong nhóm thấp*), cụ thể:

- Nội dung thành phần 1 “*Sử dụng công thông tin điện tử của chính quyền địa phương*”: tỉ lệ người dân đã lấy đầy đủ thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu từ Cổng thông tin điện tử địa phương khi làm chứng thực, xác nhận, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Kết quả đạt được là 0,4244 điểm, tăng 0,0519 điểm so với năm 2022.

- Nội dung thành phần 2 “*Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương*”: tỷ lệ người tiếp cận tin tức trong nước qua internet và cho biết có kết nối internet tại nhà. Kết quả đạt được là 2,3334 điểm, tăng 0,7608 điểm so với năm 2022.

- Nội dung thành phần 3 “*Phúc đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử*”: nội dung này đánh giá tỷ lệ người đã sử dụng công dịch vụ công trực tuyến ở địa phương khi làm thủ tục hành chính do cấp xã/phường thực hiện; cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố dễ sử dụng cho tra cứu thông tin; chính quyền địa phương có đăng tải dự thảo chính sách, pháp luật lên cổng thông tin điện tử để lấy ý kiến nhân dân. Kết quả đánh giá được 0,3717 điểm, giảm 0,0114 điểm so với năm 2022.

3. Đánh giá chung

a) Ưu điểm

Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các giải pháp nâng cao Chỉ số PAPI; tập trung giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho người dân, doanh nghiệp, tạo sự đồng thuận, hài lòng, thúc đẩy thành phần kinh tế tư nhân phát triển; tiếp tục thực hiện công khai, minh bạch các thông tin, quy trình, thủ tục hành chính cho người dân biết cùng chung tay thực hiện; làm tốt công tác dân vận chính quyền, giải quyết tốt mối quan hệ “*dân biết, dân bàn, dân kiểm tra*”, tạo điều kiện cho Nhân dân tham gia xây dựng chính quyền. Các cơ quan, đơn vị trong tỉnh đã vận dụng linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế của ngành, địa phương; triển khai thực hiện thường xuyên, liên tục các nhiệm vụ, giải pháp nhằm thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ đã đề ra.

Các cơ quan tham mưu đã chủ động tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trên các lĩnh vực: công tác kiểm tra cải cách hành chính thực hiện đảm bảo; các hình thức tuyên truyền về cải cách hành chính phong phú, đa dạng thu hút sự chú ý của cán bộ, công chức, viên chức và người dân, học sinh; công tác theo dõi thi hành pháp luật và rà soát văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện đầy đủ, đúng quy định; việc kiểm soát quy định thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông thực hiện tốt; thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm; công tác tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức, đào tạo, bồi dưỡng thực hiện theo

đúng kế hoạch đề ra; giáo dục, y tế tiếp tục được quan tâm hơn nữa; việc tiếp cận quỹ đất, mở rộng mặt bằng đầu tư kinh doanh của các doanh nghiệp được cải thiện; công tác phòng chống tham nhũng được quan tâm chỉ đạo. Chính quyền các cấp từ tỉnh đến xã đã nỗ lực, tích cực linh hoạt hơn, năng động, sáng tạo hơn trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh nhằm tạo môi trường kinh doanh cho doanh nghiệp.

Chỉ số PAPI năm 2023 tăng so với năm 2022, từ 40,8694 điểm thuộc nhóm điểm trung bình thấp, đứng thứ 46/63 tỉnh, thành phố lên đạt 42,3966 điểm thuộc nhóm 15-16 tỉnh điểm trung bình cao, đứng thứ 30/63 tỉnh, thành phố. Một số chỉ số nội dung ở nhóm trung bình cao, tăng điểm như: Chỉ số nội dung 3 trách nhiệm giải trình với người dân (*nội dung thành phần tiếp cận dịch vụ tư pháp*); Chỉ số nội dung 5 thủ tục hành chính công (*nội dung thành phần thủ tục hành chính cấp xã/phường*); Chỉ số nội dung 6 cung ứng dịch vụ công (*nội dung thành phần giáo dục tiêu học công lập, cơ sở hạ tầng căn bản*); Chỉ số nội dung 8 quản trị điện tử (*nội dung thành phần sử dụng công nghệ thông tin điện tử của chính quyền địa phương, tiếp cận và sử dụng internet tại địa phương*).

b) Tồn tại, hạn chế

Năm 2023 có một số chỉ số nội dung thành phần của Chỉ số PAPI ở nhóm đạt điểm trung bình thấp, giảm điểm như: chất lượng bầu cử cấp cơ sở; hiệu quả trong tương tác với chính quyền các cấp; công khai danh sách hộ nghèo; công khai thu chi ngân sách cấp xã/phường; giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân; kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công; quyết tâm phòng chống tham nhũng của địa phương; dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương; y tế công lập; an ninh trật tự; chất lượng nguồn nước sinh hoạt; phản hồi của chính quyền địa phương trên công nghệ thông tin điện tử của tỉnh.

c) Nguyên nhân

* Nguyên nhân chủ quan

Việc tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các chương trình, dự án, quy hoạch tại một số địa phương chưa phát huy hiệu quả ở cấp xã dẫn đến một số người dân khó tiếp cận được thông tin, đặc biệt là cấp cơ sở chưa thực sự hiểu rõ về Chỉ số PAPI.

Việc xây dựng Kế hoạch nhằm nâng cao Chỉ số PAPI của một số cơ quan, đơn vị, địa phương vẫn còn mang tính hình thức, chưa bảo đảm toàn diện trên tất cả 08 nội dung, có mục tiêu, nhiệm vụ vẫn chưa cụ thể, chưa xác định rõ kết quả đạt được và rõ mốc thời gian hoàn thành. Công tác kiểm tra giám sát, đôn đốc việc triển khai thực hiện các giải pháp nâng cao Chỉ số PAPI tại một số địa phương chưa hiệu quả.

Chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã có chuyển biến nhưng hiệu quả chưa cao về các kênh thông tin, hiệu quả tiếp cận; các dịch vụ thanh toán trực tuyến còn nhiều bất cập, chưa khuyến khích được nhiều người dân tham gia sử dụng.

Việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật, triển khai thực hiện pháp luật về dân chủ ở xã, phường, thị trấn có khi còn chưa đầy đủ, hình thức; một số nội dung cần được công khai, minh bạch chưa được thực hiện nghiêm túc. Chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm giải trình với người dân trong thực hiện nhiệm vụ quyền hạn được giao; có đơn vị chưa tập trung giải quyết có hiệu quả các kiến nghị của người dân.

Công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến Cổng/Trang thông tin điện tử tới người dân để họ biết đến và sử dụng Cổng/Trang thông tin điện tử và các dịch vụ công trực tuyến chưa cao; việc phản hồi của chính quyền địa phương trên cổng thông tin điện tử chưa kịp thời.

*** Nguyên nhân khách quan**

Việc lựa chọn mẫu điều tra, khảo sát Chỉ số PAPI chưa thật sự phù hợp để đánh giá hiệu quả hoạt động của cả hệ thống chính quyền các cấp của tỉnh; nhiều địa phương được chọn điều tra còn nằm trong diện điều kiện kinh tế khó khăn, trình độ dân trí hạn chế. Địa bàn lựa chọn khảo sát tại tỉnh còn ít (*12 thôn/bản/tiểu khu/tổ dân phố trên 06 xã thuộc 03 huyện, thành phố*), số lượng phiếu điều tra còn ít, chưa phản ánh toàn diện kết quả chung của toàn tỉnh (*300 người = 300 phiếu chiếm 0,23% so với tỷ lệ dân số tỉnh Sơn La*)⁴.

Bộ câu hỏi để điều tra, khảo sát đối với người dân dài (*hơn 500 câu hỏi*), tâm lý người dân trả lời e ngại, đôi lúc không rõ nội dung, có những nội dung chưa từng được tiếp cận, chưa phản ánh hết ý kiến người dân nên đã phần nào làm ảnh hưởng đến kết quả đánh giá Chỉ số PAPI của tỉnh.

Khả năng tiếp cận, ứng dụng công nghệ thông tin của người dân trong việc truy cập, khai thác và sử dụng Trang/Cổng thông tin điện tử địa phương, trong việc thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại, đặc biệt đối với người dân ở vùng sâu, vùng xa còn hạn chế. Một số người dân chưa hiểu rõ về pháp luật, trình độ dân trí còn thấp dẫn đến nhiều vụ việc phải giải quyết lại nhiều lần; việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến, sử dụng internet còn hạn chế.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị

- Căn cứ báo cáo kết quả Chỉ số PAPI năm 2023, phân tích, đánh giá nguyên nhân, tồn tại, hạn chế thuộc trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, địa phương; triển khai thực hiện các giải pháp khắc phục hạn chế, yếu kém, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc nâng cao Chỉ số PAPI năm 2024 và các năm tiếp theo.

- Tập trung đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền để đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người dân hiểu về Chỉ số PAPI; từ đó tạo sự thay đổi nhận thức về hành chính công, tạo được mối quan hệ mật thiết giữa chính quyền và người dân.

⁴ Dân số tỉnh Sơn La năm 2023 khoảng 1,3 triệu người;

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cải thiện, nâng cao Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch nâng cao Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công năm 2024 và Kế hoạch của cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Các cơ quan, đơn vị chủ trì theo dõi các Chỉ số nội dung và nội dung thành phần của Chỉ số PAPI

Đánh giá về kết quả của từng nội dung thành phần, phân tích nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan dẫn đến kết quả giảm điểm, điểm thấp, điểm trung bình thấp theo các nội dung phụ trách; đồng thời căn cứ vào Bảng mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần (*tại Phụ lục II gửi kèm*) và chức năng, nhiệm vụ của ngành đề xuất với Chủ tịch UBND tỉnh nhiệm vụ, giải pháp nhằm tiếp tục giữ vững chỉ số nội dung và nội dung thành phần đạt điểm cao, khắc phục, cải thiện, nâng cao chỉ số nội dung và nội dung thành phần đạt điểm thấp, trung bình thấp. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị đề xuất nhiệm vụ, giải pháp chung; nhiệm vụ cụ thể, tiến độ thực hiện và thời gian hoàn thành (*theo Phụ lục III gửi kèm*), gửi về UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ, trước ngày 22/4/2024*) để tổng hợp, cụ thể như sau:

a) Sở Nội vụ: Chỉ số nội dung 1: “*Tham gia của người dân ở cấp cơ sở*”; Chỉ số nội dung 3: nội dung thành phần “*Mức độ hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền*”; Chỉ số nội dung 4: nội dung thành phần “*Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công*”.

b) Sở Tài chính: Chỉ số nội dung 1: nội dung thành phần “*Đóng góp tự nguyện*”; Chỉ số nội dung 2: nội dung thành phần “*Thu, chi ngân sách cấp xã*”.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường: Chỉ số nội dung 2: nội dung thành phần “*Công khai kế hoạch sử dụng đất và bảng giá đất*”; Chỉ số nội dung 4: nội dung thành phần “*Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương*”; Chỉ số nội dung 5: Chỉ số nội dung thành phần “*Thủ tục liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”; Chỉ số nội dung 6: nội dung thành phần “*Cơ sở hạ tầng căn bản*”; Chỉ số nội dung 7: “*Quản trị môi trường*”.

d) Sở Tư pháp: Chỉ số nội dung 2: nội dung thành phần “*Tiếp cận thông tin*”; Chỉ số nội dung 3: nội dung thành phần “*Tiếp cận dịch vụ tư pháp*”; Chỉ số nội dung 5: nội dung thành phần “*Dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền*”.

đ) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Chỉ số nội dung 2: nội dung thành phần “*Công khai danh sách hộ nghèo*”.

e) Thanh tra tỉnh: Chỉ số nội dung 3: nội dung thành phần “*Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân*”; Chỉ số nội dung 4: “*Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công*”.

g) Sở Y tế: Chỉ số nội dung 4: nội dung thành phần “*Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công*”; Chỉ số nội dung 6: nội dung thành phần “*Y tế công lập*”.

h) Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ số nội dung 4: nội dung thành phần “*Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công*”; Chỉ số nội dung 6: nội dung thành phần “*Giáo dục tiểu học công lập*”.

i) Sở Xây dựng: Chỉ số nội dung 4: nội dung thành phần “*Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương*”; Chỉ số nội dung 6: nội dung thành phần “*Cơ sở hạ tầng căn bản*”; Chỉ số nội dung 7: nội dung thành phần “*Chất lượng nguồn nước sinh hoạt*”.

k) Văn phòng UBND tỉnh: Chỉ số nội dung 5 “*Thủ tục hành chính công*”.

l) Công an tỉnh: Chỉ số nội dung 6: nội dung thành phần “*An ninh, trật tự khu dân cư*”.

m) Các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải: Chỉ số nội dung 6: nội dung thành phần “*Cơ sở hạ tầng căn bản*”.

n) Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ số nội dung 8 “*Quản trị điện tử*”.

3. UBND thành phố Sơn La; UBND các huyện: Sông Mã, Thuận Châu (được lựa chọn tiến hành điều tra, khảo sát Chỉ số PAPI năm 2023)

Báo cáo với Ban Thường vụ cùng cấp việc triển khai, thực hiện các giải pháp nâng cao Chỉ số PAPI năm 2023; phân tích, nguyên nhân tồn tại hạn chế các nội dung thành phần giảm điểm, điểm thấp xây dựng Kế hoạch khắc phục cải thiện, nâng cao chỉ số nội dung và nội dung thành phần đạt điểm thấp, trung bình thấp và duy trì, giữ vững chỉ số nội dung và nội dung thành phần đạt điểm cao (**hoàn thành trước ngày 22/4/2024**).

Chỉ đạo toàn diện và đồng bộ các các biện pháp, giải pháp đẩy mạnh công tác tuyên truyền về các nội dung Chỉ số PAPI, đặc biệt chú trọng triển khai ở các xã, phường, thị trấn được Trung ương lựa chọn điều tra, khảo sát.

4. Giao Sở Nội vụ

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh xây dựng Kế hoạch giữ vững chỉ số nội dung đạt điểm cao; cải thiện, nâng cao chỉ số nội dung đạt điểm thấp.

- Tiếp tục chủ trì, triển khai thực hiện Đề án Hỗ trợ cải thiện Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021-2025. Hằng năm, xây dựng, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành kế hoạch để triển khai thực hiện Đề án.

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định (6 tháng, năm).

5. Giao Đài Phát thanh - Truyền hình, Báo Sơn La, Cổng Thông tin điện tử tỉnh

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về các chỉ số nội dung liên quan đến Chỉ số PAPI của tỉnh đến người dân và chính quyền cơ sở. Tổ chức tuyên truyền kết quả Chỉ số PAPI năm 2023, nhiệm vụ, giải pháp nâng cao Chỉ số PAPI năm 2024 và những năm tiếp theo.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các tổ chức thành viên tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật thực hiện dân chủ ở cơ sở; thực hiện vai trò giám sát, phản biện xã hội góp phần nâng cao trách nhiệm giải trình của chính quyền cơ sở đối với người dân; tiếp thu, giải thích kịp thời các kiến nghị của người dân; tăng cường hiệu quả các thiết chế đảm bảo trách nhiệm giải trình của chính quyền với người dân; đồng thời lồng ghép với công tác dân vận để người dân cùng phối hợp thực hiện.

7. Đề nghị Tòa án cấp tỉnh, cấp huyện: cải thiện hiệu quả của dịch vụ tư pháp dựa trên niềm tin của người dân; tiếp tục cải thiện hiệu quả giải quyết các tranh chấp dân sự cho người dân.

Trên đây là Báo cáo Kết quả Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công (PAPI) tỉnh Sơn La năm 2023. Ủy ban nhân dân tỉnh trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Công an tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh; Tòa án nhân dân các huyện, thành phố;
- Báo Sơn La; Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: Lãnh đạo, KSTTHC, Trung tâm thông tin;
- Lưu VT, NC, Tủng.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục I
BIỂU SO SÁNH KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ NỘI DUNG, NỘI DUNG
THÀNH PHẦN TĂNG VÀ GIẢM ĐIỂM SO VỚI NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Chỉ số nội dung/Nội dung thành phần	Nội dung	Năm 2022		Năm 2023		Điểm tăng giảm năm 2023 so với năm 2022
		Điểm chỉ số nội dung	Xếp hạng	Điểm chỉ số nội dung	Xếp hạng	
Chỉ số nội dung 1	Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	4.7769	TB thấp	4.8918	Trung bình thấp	+0.1149
Nội dung thành phần 1	<i>Trí thức công dân</i>	<i>0.8984</i>		<i>0.9472</i>		<i>+0.0488</i>
Nội dung thành phần 2	<i>Cơ hội tham gia</i>	<i>1.4918</i>		<i>1.5077</i>		<i>+0.0159</i>
Nội dung thành phần 3	<i>Chất lượng bầu cử cấp cơ sở</i>	<i>1.5888</i>		<i>1.5471</i>		<i>-0.0417</i>
Nội dung thành phần 4	<i>Đóng góp tự nguyện</i>	<i>0.7978</i>		<i>0.8898</i>		<i>+0.092</i>
Chỉ số nội dung 2	Công khai minh bạch	5.0647	5.0647	5.1034	Trung bình thấp	+0.0387
Nội dung thành phần 1	<i>Tiếp cận thông tin</i>	<i>0.7718</i>		<i>0.8718</i>		<i>+0.1</i>
Nội dung thành phần 2	<i>Công khai danh sách hộ nghèo</i>	<i>1.6721</i>		<i>1.6603</i>		<i>-0.0118</i>

Chỉ số nội dung/Nội dung thành phần	Nội dung	Năm 2022		Năm 2023		Điểm tăng giảm năm 2023 so với năm 2022
		Điểm chỉ số nội dung	Xếp hạng	Điểm chỉ số nội dung	Xếp hạng	
Nội dung thành phần 3	<i>Công khai thu, chi ngân sách cấp xã/phường</i>	1.307		1.2562		-0.0508
Nội dung thành phần 4	<i>Công khai kế hoạch sử dụng đất và bảng giá đất</i>	1.3138		1.3152		+0.0014
Chỉ số nội dung 3	Trách nhiệm giải trình với người dân	4.2188	4.2188	4.3282	Trung bình cao	+0.1094
Nội dung thành phần 1	<i>Hiệu quả trong tương tác với chính quyền các cấp</i>	2.0038		1.9984		-0.0054
Nội dung thành phần 2	<i>Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân</i>	0.5918		0.4785		-0.1133
Nội dung thành phần 3	<i>Tiếp cận dịch vụ tư pháp</i>	1.6232		1.8513		+0.2281
Chỉ số nội dung 4	Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	6.6229	6.6229	6.6088	Trung bình thấp	-0.0141
Nội dung thành phần 1	<i>Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương</i>	1.6305		1.6317		+0.0012
Nội dung thành phần 2	<i>Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công</i>	1.9967		1.9494		-0.0473
Nội dung thành phần 3	<i>Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công</i>	1.0468		1.0998		+0.053
Nội dung thành phần 4	<i>Quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương</i>	1.949		1.9279		-0.0211

Chỉ số nội dung/Nội dung thành phần	Nội dung	Năm 2022		Năm 2023		Điểm tăng giảm năm 2023 so với năm 2022
		Điểm chỉ số nội dung	Xếp hạng	Điểm chỉ số nội dung	Xếp hạng	
Chỉ số nội dung 5	Thủ tục hành chính công	7.3814	7.3814	7.3132	Trung bình cao	-0.0682
Nội dung thành phần 1	<i>chứng thực/xác nhận</i>	<i>2.4513</i>		<i>2.4457</i>		<i>-0.0056</i>
Nội dung thành phần 2	<i>giấy CNQSD đất</i>	<i>2.4524</i>		<i>2.4831</i>		<i>+0.0307</i>
Nội dung thành phần 3	<i>Thủ tục hành chính cấp xã/phường</i>	<i>2.4777</i>		<i>3.3844</i>		<i>+0.9067</i>
Chỉ số nội dung 6	Cung ứng dịch vụ công	7.0744	7.0744	7.5906	Trung bình cao	0.5162
Nội dung thành phần 1	<i>Y tế công lập</i>	<i>1.8816</i>		<i>1.8384</i>		<i>-0.0432</i>
Nội dung thành phần 2	<i>Giáo dục tiểu học công lập</i>	<i>1.41</i>		<i>1.9619</i>		<i>+0.5519</i>
Nội dung thành phần 3	<i>Cơ sở hạ tầng căn bản</i>	<i>1.8391</i>		<i>1.9061</i>		<i>+0.067</i>
Nội dung thành phần 4	<i>An ninh, trật tự</i>	<i>1.9438</i>		<i>1.8843</i>		<i>-0.0595</i>
Chỉ số nội dung 7	Quản trị môi trường	3.4021	3.4021	3.4311	Trung bình thấp	+0.029
Nội dung thành phần 1	<i>Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường</i>	<i>0.8795</i>		<i>0.8915</i>		<i>+0.012</i>

Chỉ số nội dung/Nội dung thành phần	Nội dung	Năm 2022		Năm 2023		Điểm tăng giảm năm 2023 so với năm 2022
		Điểm chỉ số nội dung	Xếp hạng	Điểm chỉ số nội dung	Xếp hạng	
Nội dung thành phần 2	<i>Chất lượng không khí</i>	1.8512		1.9849		+0.1337
Nội dung thành phần 3	<i>Chất lượng nguồn nước sinh hoạt</i>	0.6714		0.5547		-0.1167
Chỉ số nội dung 8	Quản trị điện tử	2.3282	2.3282	3.1295	Trung bình thấp	+0.8013
Nội dung thành phần 1	<i>Sử dụng công nghệ thông tin điện tử của chính quyền địa phương</i>	0.3725		0.4244		+0.0519
Nội dung thành phần 2	<i>Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương</i>	1.5726		2.3334		+0.7608
Nội dung thành phần 3	<i>Phản hồi của chính quyền địa phương trên công nghệ thông tin điện tử của tỉnh</i>	0.3831		0.3717		-0.0114

Phụ lục II
BẢNG MÔ TẢ CHỈ SỐ NỘI DUNG, NỘI DUNG THÀNH PHẦN, CHỈ SỐ THÀNH PHẦN VÀ THANG ĐIỂM
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm/tỷ lệ (tối thiểu - tối đa)	Điểm năm 2022	Điểm năm 2023
Chỉ số PAPI tổng hợp (không có trọng số)	10-80	40.87	42.40
Chỉ số PAPI tổng hợp (không có trọng số) - điểm tối thiểu trong khoảng tin cậy 95%		38.01	41.54
Chỉ số PAPI tổng hợp (không có trọng số) - điểm tối đa trong khoảng tin cậy 95%		43.73	43.26
Chỉ số PAPI tổng hợp (không có trọng số) - sai số		1.74	0.52
Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	1-10	4.78	4.89
1.1: Tri thức công dân	0.25-2.5	0.90	0.95
Hiểu biết về chính sách hiện hành (%)	0%-100%	46.63%	52.65%
Hiểu biết về vị trí lãnh đạo (%)	0%-100%	34.32%	35.65%
1.2: Cơ hội tham gia	0.25-2.5	1.49	1.51
Tham gia vào các tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, đoàn thể (%)	0%-100%	50.69%	58.90%
Tham gia vào các tổ chức xã hội, hội, nhóm, câu lạc bộ tự lập (%)	0%-100%	11.08%	16.55%
Tỷ lệ người trả lời đã tham gia bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân lần gần đây nhất (%)	0%-100%	75.56%	75.56%
Tỷ lệ người trả lời đã tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội lần gần đây nhất (%)	0%-100%	57.29%	57.29%
Tỷ lệ người trả lời cho biết trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố là do dân bầu (%)	0%-100%	83.77%	78.50%
Tỷ lệ người trả lời trực tiếp bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%-100%	64.70%	60.31%
1.3: Chất lượng bầu cử	0.25-2.5	1.59	1.55
Tỷ lệ người trả lời cho biết có từ hai ứng cử viên trở lên để dân bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%-100%	50.82%	42.81%
Tỷ lệ người trả lời cho biết gia đình được mời đi bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%-100%	60.80%	50.13%
Tỷ lệ người trả lời cho biết hình thức bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố là bỏ phiếu kín (%)	0%-100%	73.92%	73.30%
Tỷ lệ người trả lời cho biết kết quả bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố được niêm yết công khai (%)	0%-100%	88.44%	92.71%
Tỷ lệ người trả lời cho biết chính quyền không gợi ý bầu cho một ứng cử viên cụ thể (%)	0%-100%	27.40%	22.22%
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã bầu cho người đã trúng cử (%)	0%-100%	93.78%	92.54%
1.4: Đóng góp tự nguyện	0.25-2.5	0.80	0.89

Tỷ lệ người trả lời cho biết đã đóng góp tự nguyện cho một công trình công cộng ở xã/phường nơi sinh sống (%)	0%-100%	24.81%	24.35%
Tỷ lệ người trả lời cho biết Ban Thanh tra nhân dân hoặc Ban giám sát đầu tư cộng đồng giám sát việc xây mới/tu sửa công trình (%)	0%-100%	17.54%	31.87%
Tỷ lệ người trả lời cho biết đóng góp của họ được ghi chép vào sổ sách của xã/phường (%)	0%-100%	53.79%	48.55%
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã tham gia vào việc quyết định xây mới/tu sửa công trình công cộng ở xã/phường (%)	0%-100%	50.74%	33.76%
Tỷ lệ người trả lời cho biết có tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình thiết kế để xây mới/tu sửa công trình (%)	0%-100%	27.98%	22.18%
Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch trong hoạch định chính sách	1-10	5.06	5.10
2.1: Tiếp cận thông tin	0.25-2.5	0.77	0.87
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã tìm kiếm thông tin về chính sách, pháp luật từ chính quyền địa phương (%)	0%-100%	12.31%	19.05%
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã nhận được thông tin chính sách, pháp luật từ chính quyền địa phương (%)	0%-100%	11.35%	17.29%
Tỷ lệ người trả lời cho biết thông tin chính sách, pháp luật nhận được là hữu ích (%)	0%-100%	11.35%	15.49%
Tỷ lệ người trả lời cho biết thông tin về chính sách, pháp luật từ cơ quan chính quyền là đáng tin cậy (%)	0%-100%	10.61%	15.64%
Tỷ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải trả chi phí không chính thức mới lấy được thông tin từ chính quyền địa phương (%)	0%-100%	93.37%	99.73%
Tỷ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải chờ đợi quá lâu mới lấy được thông tin từ chính quyền địa phương (%)	0%-100%	100.00%	100.00%
2.2: Công khai danh sách hộ nghèo	0.25-2.5	1.67	1.66
Tỷ lệ người trả lời cho biết danh sách hộ nghèo được công bố công khai trong 12 tháng qua (%)	0%-100%	60.61%	66.51%
Có những hộ thực tế rất nghèo nhưng không được đưa vào danh sách hộ nghèo (% người trả lời cho là đúng) (%)	0%-100%	39.37%	39.85%
Có những hộ thực tế không nghèo nhưng lại được đưa vào danh sách hộ nghèo (% người trả lời cho là đúng) (%)	0%-100%	36.19%	40.72%
2.3: Công khai thu, chi ngân sách cấp xã/phường	0.25-2.5	1.31	1.26
Thu chi ngân sách của xã/phường được công bố công khai (%)	0%-100%	43.96%	43.47%
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã từng đọc bảng kê thu chi ngân sách (%)	0%-100%	13.38%	17.18%
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ tin vào tính chính xác của thông tin về thu chi ngân sách đã công bố (%)	0%-100%	78.10%	71.41%

2.4: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá bồi thường thu hồi đất	0.25-2.5	1.31	1.32
Tỷ lệ người trả lời được biết về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện thời của địa phương (%)	0%-100%	16.51%	12.89%
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ có dịp góp ý kiến cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương (%)	0%-100%	4.62%	1.36%
Tỷ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương đã tiếp thu ý kiến đóng góp của người dân cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (%)	0%-100%	83.83%	96.23%
Ảnh hưởng của kế hoạch/quy hoạch sử dụng đất tới hộ gia đình (1=Không có ảnh hưởng gì, 2=Bất lợi; 3=Có lợi)	1-3	2.36	2.10
Tỷ lệ người trả lời cho biết hộ gia đình không bị thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gần đây (%)	0%-100%	82.74%	81.91%
Tỷ lệ người trả lời cho biết hộ gia đình bị thu hồi đất được đền bù với giá xấp xỉ giá thị trường (%)	0%-100%	25.18%	38.51%
Tỷ lệ người trả lời cho biết khi bị thu hồi đất, gia đình được thông báo cụ thể về mục đích sử dụng đất mới (%)	0%-100%	80.00%	100.00%
Tỷ lệ người trả lời cho biết đất bị thu hồi hiện đang được sử dụng đúng với mục đích quy hoạch ban đầu (%)	0%-100%	80.00%	75.29%
Tỷ lệ người trả lời biết nơi cung cấp thông tin bảng giá đất được chính thức ban hành ở địa phương (%)	0%-100%	43.63%	53.79%
Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân	1-10	4.22	4.33
3.1: Mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền	0.33-3.33	2.00	2.00
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ với trưởng thôn/tổ trưởng TDP để giải quyết khúc mắc (%)	0%-100%	25.47%	22.94%
Tỷ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với trưởng thôn/tổ trưởng TDP để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%-100%	100.00%	92.45%
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ UBND xã/phường để giải quyết khúc mắc (%)	0%-100%	10.54%	14.08%
Tỷ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ UBND xã/phường để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%-100%	91.60%	95.65%
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ đoàn thể để giải quyết khúc mắc (%)	0%-100%	10.00%	9.33%
Tỷ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ đoàn thể để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%-100%	92.48%	99.44%
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ HĐND xã/phường để giải quyết khúc mắc (%)	0%-100%	4.76%	3.46%
Tỷ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ HĐND xã/phường để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%-100%	100.00%	100.00%
3.2: Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân	0.33-3.33	0.59	0.48

Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã gửi khuyến nghị, tố giác, tố cáo, khiếu nại tới chính quyền địa phương (%)	0%-100%	38.32%	20.60%
Tỷ lệ người trả lời đã gửi khuyến nghị, tố giác, tố cáo, khiếu nại cho biết đã được chính quyền phúc đáp thỏa đáng (%)	0%-100%	32.20%	19.40%
3.3: Tiếp cận dịch vụ tư pháp	0.33-3.33	1.62	1.85
Tỷ lệ người trả lời tin vào tòa án và các cơ quan tư pháp địa phương (%)	0%-100%	74.13%	84.47%
Tỷ lệ người trả lời cho biết sẽ sử dụng tòa án địa phương khi có tranh chấp dân sự (%)	0%-100%	67.60%	80.31%
Tỷ lệ người trả lời cho biết sẽ sử dụng các biện pháp phi tòa án khi có tranh chấp dân sự (%)	0%-100%	7.88%	7.81%
Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	1-10	6.62	6.61
4.1: Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương	0.25-2.5	1.63	1.63
Tỷ lệ người trả lời cho biết cán bộ chính quyền KHÔNG dùng tiền công quỹ vào mục đích riêng (%)	0%-100%	65.22%	65.32%
Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	0%-100%	56.27%	59.50%
Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để nhận được giấy phép xây dựng (%)	0%-100%	62.57%	59.40%
Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền cho cán bộ khi làm chứng thực, xác nhận (%)	0%-100%	32.01%	33.09%
Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền khi làm thủ tục hành chính ở Ủy ban Nhân dân cấp xã (%)	0%-100%	23.44%	13.94%
4.2: Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công	0.25-2.5	2.00	1.95
Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để được quan tâm hơn khi đi khám chữa bệnh (%)	0%-100%	63.05%	58.06%
Tỷ lệ người trả lời cho biết phụ huynh học sinh tiểu học KHÔNG phải chi thêm tiền để con em được quan tâm hơn (%)	0%-100%	73.58%	71.43%
4.3: Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công	0.25-2.5	1.05	1.10
Tỷ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải đưa tiền 'lót tay' để xin được việc làm trong cơ quan nhà nước (%)	0%-100%	49.32%	44.86%
Mối quan hệ cá nhân với người có chức quyền là không quan trọng khi xin vào làm 1 trong số 5 vị trí được hỏi (0=rất quan trọng; 5=không quan trọng chút nào)	0-5	1.07	1.53
4.4: Quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương	0.25-2.5	1.95	1.93
Tỷ lệ người dân cho biết KHÔNG bị vòi vĩnh đòi hối lộ trong 12 tháng vừa qua (%)	0%-100%	96.27%	97.09%

Tỷ lệ người dân cho biết chính quyền tỉnh/thành phố đã xử lý nghiêm túc vụ việc tham nhũng ở địa phương (%)	0%-100%	46.42%	43.12%
Mức tiền đòi hỏi lộ người dân bắt đầu tố cáo (đơn vị 1000 VNĐ)	0-150,000VNĐ	30,289	29118
Người bị vòi vĩnh đã tố cáo hành vi đòi hỏi lộ (%)	0%-100%	0.00%	0.00%
Tỷ lệ người làm thủ tục sổ đỏ đã phải 'chung chi' (%)	0%-100%	72.82%	28.39%
Tỷ lệ người dân (có người thân hoặc bản thân) đi điều trị ở bệnh viện tuyến huyện/quận đã phải 'chung chi' (%)	0%-100%	85.26%	76.48%
Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công	1-10	7.38	7.31
5.1: Dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền	0.33-3.33	2.45	2.45
Tỷ lệ người dân đã làm thủ tục lấy chứng thực, xác nhận của chính quyền (%)	0%-100%	36.08%	36.85%
Tổng chất lượng dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền (4 tiêu chí)	0-4	3.76	3.65
Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1-5	4.03	4.04
5.3: Thủ tục liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	0.33-3.33	2.45	2.48
Tỷ lệ người dân cho biết hộ gia đình đã xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	0%-100%	5.64%	5.76%
Tỷ lệ người đi làm thủ tục cho biết không phải đi qua nhiều 'cửa' để làm xong các thủ tục liên quan đến giấy CNQSD đất (%)	0%-100%	86.77%	100.00%
Tỷ lệ người đi làm thủ tục cho biết đã nhận được kết quả liên quan đến giấy CNQSD đất (%)	0%-100%	98.77%	90.44%
Tổng chất lượng dịch vụ hành chính về thủ tục liên quan đến giấy CNQSD đất (4 tiêu chí)	0-4	3.60	3.70
Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1-5	3.87	3.98
5.4: Dịch vụ hành chính cấp xã/phường	0.33-3.33	2.48	2.38
Tỷ lệ người dân cho biết hộ gia đình/bản thân đã làm thủ tục hành chính ở UBND xã/phường/thị trấn (%)	0%-100%	27.92%	17.24%
Tỷ lệ người đi làm thủ tục cho biết không phải đi qua nhiều 'cửa' để làm xong thủ tục (%)	0%-100%	98.11%	95.56%
Tổng chất lượng dịch vụ hành chính của UBND xã/phường (4 tiêu chí)	0-4	3.22	3.32
Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1-5	4.03	4.05
Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công	1-10	7.07	7.59
6.1: Y tế công lập	0.25-2.5	1.88	1.84
Tỷ lệ người được hỏi có bảo hiểm y tế (%)	0%-100%	84.11%	93.63%
Tác dụng của thẻ bảo hiểm y tế (1=Không có tác dụng, 4=Có tác dụng rất tốt)	0-4	3.68	3.48
Dịch vụ khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ dưới 6 tuổi (1=Rất kém; 5=Rất tốt)	0-5	4.15	4.26
Tỷ lệ người được hỏi cho biết người nghèo được hỗ trợ để mua bảo hiểm y tế (%)	0%-100%	70.10%	68.06%

Tỷ lệ người được hỏi cho biết trẻ em dưới 6 tuổi được miễn phí khám chữa bệnh (%)	0%-100%	61.34%	58.89%
Tổng chất lượng bệnh viện tuyến huyện/quận (10 tiêu chí)	1-10	4.94	3.87
6.2: Giáo dục tiểu học công lập	0.25-2.5	1.41	1.96
Quãng đường đi bộ tới trường (KM – theo giá trị trung vị)	Tối thiểu - Tối đa	1.00	1.00
Quãng thời gian tới trường (PHÚT – theo giá trị trung vị)	Tối thiểu - Tối đa	10.00	5.00
Nhận xét về chất lượng dạy học của trường tiểu học công lập (1=Rất kém; 5=Rất tốt)	0-5	4.05	3.88
Tổng chất lượng trường tiểu học tại địa bàn xã/phường (8 tiêu chí)	0-8	5.30	5.24
6.3: Cơ sở hạ tầng căn bản	0.25-2.5	1.84	1.91
Tỷ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình đã dùng điện lưới (%)	0%-100%	99.25%	99.40%
Tỷ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình không bị cắt/cúp điện trong 12 tháng qua (%)*	0%-100%	43.84%	52.79%
Loại đường giao thông gần hộ gia đình nhất (1=Đường đất; 4=Đường trải nhựa)	1-4	3.01	3.11
Mức độ thường xuyên của dịch vụ thu gom rác thải của chính quyền địa phương (0=Không có; 4=Hàng ngày)	0-4	2.43	3.06
Tỷ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình mình dùng nước máy là nguồn nước ăn uống chính (%) (5=Trạm cấp nước tập trung; 6=nước máy về tận nhà)	0%-100%	42.77%	49.56%
Tỷ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình mình dùng nước chưa hợp vệ sinh (%) (1=Nước mưa; 2=Nước sông/hồ/suối)	0%-100%	2.38%	1.76%
6.4: An ninh, trật tự khu dân cư	0.25-2.5	1.94	1.88
Mức độ an toàn, trật tự ở địa bàn đang sinh sống (1=Rất không an toàn; 3=Rất an toàn)	1-3	2.32	2.22
Tỷ lệ người được hỏi cho biết có thay đổi về mức độ an ninh theo hướng tốt lên sau 3 năm (%)	0%-100%	7.73%	14.21%
Tỷ lệ người được hỏi cho biết là nạn nhân của một trong 4 loại tội phạm về an ninh, trật tự (%)	0%-100%	8.42	7.88
Cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình vào ban ngày (3=rất an toàn)*	1-3	2.43	2.20
Cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình vào ban đêm (3=rất an toàn)*	1-3	2.04	1.94
Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường	1-10	3.40	3.43
7.1: Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường	0.33-3.33	0.88	0.89
Tỷ lệ người trả lời cho biết doanh nghiệp tại địa phương KHÔNG đưa hối lộ để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường (%)	0%-100%	51.56%	48.37%
Tỷ lệ người trả lời cho biết bảo vệ môi trường cần được ưu tiên hơn phát triển kinh tế bằng mọi giá (%)	0%-100%	61.56%	61.52%
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã báo cáo và yêu cầu xử lý sự cố/vấn đề môi trường ở địa phương (%)	0%-100%	81.07%	80.83%
Cơ quan chức năng của chính quyền địa phương đã giải quyết sự cố/vấn đề môi trường được thông báo	0%-100%	40.34%	54.83%

(%)			
7.2: Chất lượng không khí	0.33-3.33	1.85	1.98
Tỷ lệ người trả lời cho biết không phải đeo khẩu trang để tránh ô nhiễm không khí khi đi lại ở địa bàn nơi cư trú (%)	0%-100%	28.13%	30.07%
Tỷ lệ người trả lời đánh giá chất lượng không khí nơi cư trú đủ tốt (%)	0%-100%	80.38%	90.78%
Tỷ lệ người trả lời cho rằng chất lượng không khí ở địa phương tốt hơn 3 năm trước (%)	0%-100%	43.28%	44.31%
7.3: Chất lượng nước	0.33-3.33	0.67	0.55
Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để uống (%)	0%-100%	7.54%	4.41%
Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để giặt giũ (%)	0%-100%	16.49%	8.87%
Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để bơi lội (%)	0%-100%	9.78%	8.87%
Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử	1-10	2.33	3.13
8.1: Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương*	0.33-3.33	0.37	0.42
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm chứng thực, xác nhận (%)	0%-100%	2.79%	2.51%
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	0%-100%	0.07%	0.65%
8.2: Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương	0.33-3.33	1.57	2.33
Tỷ lệ người trả lời tiếp cận tin tức trong nước qua Internet (%)	0%-100%	45.19%	62.36%
Tỷ lệ người trả lời cho biết có kết nối Internet tại nhà (%)	0%-100%	38.49%	72.55%
8.3: Phục vụ của chính quyền qua cổng thông tin điện tử	0.33-3.33	0.38	0.37
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã sử dụng công dịch vụ công trực tuyến ở địa phương khi làm thủ tục hành chính do cấp xã/phường thực hiện (%)	0%-100%	1.63%	1.26%
Tỷ lệ người trả lời cho biết cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố dễ sử dụng cho tra cứu thông tin (%)	0%-100%	21.47%	26.57%
Tỷ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương có đăng tải dự thảo chính sách, pháp luật lên cổng thông tin điện tử để lấy ý kiến nhân dân (%)	0%-100%	61.28%	44.82%
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã sử dụng công dịch vụ công trực tuyến của địa phương (%)	0%-100%		5.87%
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã có thể thanh toán trực tuyến trên cổng dịch vụ công của địa phương (%)	0%-100%		71.67%
			255.00

Phụ lục III
ĐỀ XUẤT CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP GIỮ VỮNG CHỈ SỐ NỘI DUNG VÀ NỘI DUNG
THÀNH PHẦN ĐẠT ĐIỂM CAO; KHẮC PHỤC, CẢI THIẾN, NÂNG CAO CHỈ SỐ NỘI DUNG
VÀ NỘI DUNG THÀNH PHẦN ĐẠT ĐIỂM THẤP, TRUNG BÌNH THẤP
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

1. Nhiệm vụ, giải pháp

2. Nhiệm vụ cụ thể (rõ việc, rõ nhiệm vụ cụ thể, đề án, dự án, chương trình, giải pháp, tiến độ thực hiện và thời gian hoàn thành), như sau:

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Sản phẩm đầu ra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
I	Nội dung “Tham gia của người dân ở cấp cơ sở”				
1				
2				
II	Nội dung “Công khai, minh bạch trong hoạch định chính sách”				
1				
2				
III	Nội dung “Trách nhiệm giải trình với người dân”				
1				
2				
IV	Nội dung “Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công”				

1				
2				
V	Nội dung “Thủ tục hành chính công”				
1				
2				
VI	Nội dung “Cung ứng dịch vụ công”				
1				
2				
VII	Nội dung “Quản trị môi trường”				
1				
2				
VIII	Nội dung “Quản trị điện tử”				
1				
2				